

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch từ ngày 24 tháng 11 năm 2015
Ông Trần Thanh Hiền	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Bà Sử Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Ông Phạm Việt Minh	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Quang	Ủy viên đến 24 tháng 11 năm 2015 Phó chủ tịch từ ngày 24 tháng 11 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên từ ngày 24 tháng 11 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Phan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Trần Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

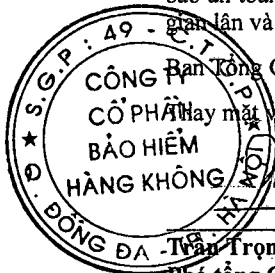
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Dũng
Phó tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740,042,394,007	929,110,366,251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	212,146,243,133	154,727,820,786
1. Tiền	111		97,146,243,133	44,727,820,786
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,000,000,000	110,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	291,457,840,093	452,739,879,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		296,518,665,960	460,193,032,549
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(5,060,825,867)	(7,453,153,549)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108,868,056,165	124,195,868,181
1. Phải thu của khách hàng	131		147,820,407,695	155,938,096,994
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	80,548,544,752	86,131,657,776
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	67,271,862,943	69,806,439,218
2. Trả trước cho người bán	132		1,349,603,095	1,503,085,807
4. Các khoản phải thu khác	135		5,296,765,967	6,343,910,540
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	9	(45,598,720,592)	(39,589,225,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,388,323,201	10,765,687,076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9,388,323,201	10,739,937,869
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		8,673,296,695	10,084,462,832
1.2. Chi phí trả trước chưa phân bổ	151.2		715,026,506	655,475,037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25,749,207
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	118,181,931,415	186,681,111,208
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		69,855,098,928	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		48,326,832,487	63,102,935,078
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240,841,347,151	111,542,673,911
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7,179,875,928	7,204,745,590
4. Phải thu dài hạn khác	218		7,179,875,928	7,204,745,590
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1,179,875,928	1,204,745,590
II. Tài sản cố định	220		5,088,927,353	5,683,449,997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4,967,416,617	5,499,869,186
- Nguyên giá	222		17,958,638,951	15,913,354,969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,991,222,334)	(10,413,485,783)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	121,510,736	183,580,811
- Nguyên giá	228		1,310,350,000	1,310,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,188,839,264)	(1,126,769,189)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	227,990,000,000	97,990,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		227,990,000,000	97,990,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		582,543,870	664,478,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		582,543,870	664,478,324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		980,883,741,158	1,040,653,040,162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

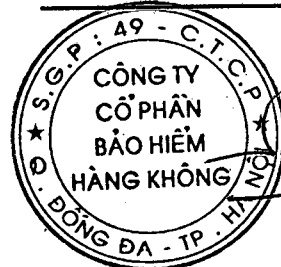
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		465,400,619,008	503,952,219,222
I. Nợ ngắn hạn	310		463,174,538,232	499,005,380,600
2. Phải trả cho người bán	312		130,299,964,471	142,461,758,432
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	129,836,953,861	141,517,076,642
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		463,010,610	944,681,790
3. Người mua trả tiền trước	313		7,961,799,633	3,742,372,213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3,753,191,707	9,083,951,850
5. Phải trả cho người lao động	315		7,949,947,327	5,754,619,346
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	21,396,311,920	1,547,800,222
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	5,851,743,194	9,722,136,820
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		715,883,635	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	285,245,696,345	326,692,741,717
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		163,464,651,814	199,848,509,638
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		90,348,975,703	97,236,634,369
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		31,432,068,828	29,607,597,710
II. Nợ dài hạn	330		2,226,080,776	4,946,838,622
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000	101,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,225,080,776	4,845,838,622
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515,483,122,150	536,700,820,940
Vốn chủ sở hữu	410	18	515,483,122,150	536,700,820,940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		9,874,502,932	9,579,312,447
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,608,619,218	27,121,508,493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		980,883,741,158	1,040,653,040,162

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Việt Quân

Trần Việt Quân
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Phó tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chi tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	51,595,946,630	47,939,807,880	189,481,129,578	170,512,274,849
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	13,618,462,649	24,355,516,705	48,415,053,325	70,028,692,668
4. Thu nhập khác	13	66,667,486	52,598,105	107,893,284	240,085,301
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	61,153,983,275	40,338,752,858	181,328,115,386	147,526,961,182
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	825,316,563	10,558,944,377	17,495,176,877	23,773,290,684
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6,099,125,038	5,580,996,697	29,499,129,095	29,839,916,404
9. Chi phí khác	24	1,630,872,489	1,118,316,999	1,668,454,719	1,410,411,685
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	(4,428,220,600)	14,750,911,759	8,013,200,110	38,230,472,863
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(801,699,743)	3,294,362,837	2,109,390,407	8,289,447,387
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	(3,626,520,857)	11,456,548,922	5,903,809,703	29,941,025,476

del

M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	1	19	96,594,575,902	107,937,565,262	369,715,572,679	425,637,730,956
- Phí bảo hiểm gốc	1.1		71,947,143,855	111,200,959,163	307,771,943,820	376,760,022,449
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2		4,355,598,566	6,890,047,332	25,559,771,035	30,389,604,917
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(20,291,833,481)	10,153,441,233	(36,383,857,824)	(18,488,103,590)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	2	20	50,180,016,293	69,173,212,606	197,146,133,756	275,676,154,014
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1		21,703,421,999	80,154,601,126	143,423,056,554	251,955,249,805
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(28,476,594,294)	10,981,388,520	(53,723,077,202)	(23,720,904,209)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	3		46,414,559,609	38,764,352,656	172,569,438,923	149,961,576,942
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	4		5,181,387,021	9,175,455,224	16,911,690,655	20,550,697,907
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		5,095,839,209	8,794,532,779	16,790,238,068	19,135,370,178
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		85,547,812	380,922,445	121,452,587	1,415,327,729
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		51,595,946,630	47,939,807,880	189,481,129,578	170,512,274,849
6. Chi bồi thường (11.1-11.2)	11		39,949,203,144	46,697,065,242	94,640,881,027	123,694,025,472
- Tổng chi bồi thường	11.1		39,949,203,144	46,697,065,242	94,640,881,027	123,694,025,472
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		19,381,516,306	24,198,406,991	35,807,076,424	66,772,134,674
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận TBH	13		(20,723,280,550)	(12,054,751,904)	(6,887,658,666)	(10,360,025,883)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(20,986,438,532)	(6,875,593,183)	(14,776,102,591)	(16,313,401,021)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15= 11-12+13-14)	15	21	20,830,844,820	17,319,499,530	66,722,248,528	62,875,265,936
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		545,993,190	379,367,816	1,824,471,118	1,551,943,707
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	22	39,777,145,265	22,639,885,512	112,781,395,740	83,099,751,539
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		4,494,030,297	2,408,987,507	18,893,714,309	10,350,487,142
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		35,283,114,968	20,230,898,005	93,887,681,431	72,749,264,397
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		61,153,983,275	40,338,752,858	181,328,115,386	147,526,961,182
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		(9,558,036,645)	7,601,055,022	8,153,014,192	22,985,313,667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 4/2014 (Phân loại lại)
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	13,618,462,649	24,355,516,705	48,415,053,325	70,028,692,668
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	825,316,563	10,558,944,377	17,495,176,877	23,773,290,684
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		12,793,146,086	13,796,572,328	30,919,876,448	46,255,401,984
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6,099,125,038	5,580,996,697	29,499,129,095	29,839,916,404
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(2,864,015,597)	15,816,630,653	9,573,761,545	39,400,799,247
23. Thu nhập khác	31		66,667,486	52,598,105	107,893,284	240,085,301
24. Chi phí khác	32		1,630,872,489	1,118,316,999	1,668,454,719	1,410,411,685
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,564,205,003)	(1,065,718,894)	(1,560,561,435)	(1,170,326,384)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,428,220,600)	14,750,911,759	8,013,200,110	38,230,472,863
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(801,699,743)	3,294,362,837	2,109,390,407	8,289,447,387
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,626,520,857)	11,456,548,922	5,903,809,703	29,941,025,476

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Việt Quân

Trần Việt Quân
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Phó tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DNPNT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	443,238,227,641	793,237,512,759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(388,999,758,299)	(697,490,868,575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(33,078,094,874)	(25,331,151,653)
5. Tiền chi nộp thuế	5	(7,367,891,987)	(6,895,219,323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12,112,984,264	4,291,922,288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(37,646,263,441)	(39,002,206,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,740,796,696)	28,809,989,186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,854,231,747)	(2,499,084,364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(894,000,011,022)	(633,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	929,697,638,922	561,202,068,492
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,111,444,929	39,376,944,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	73,954,841,082	(34,920,071,715)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,795,622,039)	(21,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,795,622,039)	(21,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	57,418,422,347	(27,610,082,529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154,727,820,786	182,337,903,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	212,146,243,133	154,727,820,786

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Việt Quân

Trần Việt Quân
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Phó tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 500 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 276 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 248).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và mười (10) chi nhánh tại Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nghệ An, Tây Nguyên và thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 (Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và chi phí thiết kế website. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng nghiệp vụ**

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập bằng 3% phí giữ lại theo Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính đồng ý phương pháp trích lập dự phòng.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	813,983,122	655,895,310
Tiền gửi ngân hàng	96,332,260,011	43,845,925,476
Tiền đang chuyển	-	226,000,000
Các khoản tương đương tiền	115,000,000,000	110,000,000,000
	212,146,243,133	154,727,820,786

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			31/12/2014 (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	296,518,665,960	291,457,840,093	(5,060,825,867)	460,193,032,549	452,739,879,000	(7,453,153,549)
a) Chứng khoán kinh doanh	34,518,665,960	29,457,840,093	(5,060,825,867)	36,193,032,549	28,739,879,000	(7,453,153,549)
- Tổng giá trị cổ phiếu	34,518,665,960	29,457,840,093	(5,060,825,867)	36,193,032,549	28,739,879,000	(7,453,153,549)
b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	262,000,000,000	262,000,000,000	-	424,000,000,000	424,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	262,000,000,000	262,000,000,000	-	424,000,000,000	424,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	227,990,000,000	227,990,000,000	-	97,990,000,000	97,990,000,000	-
a) Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	226,000,000,000	226,000,000,000	-	96,000,000,000	96,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	190,000,000,000	190,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
- Trái phiếu (iii)	36,000,000,000	36,000,000,000	-	36,000,000,000	36,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,990,000,000	1,990,000,000	-	1,990,000,000	1,990,000,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	1,990,000,000	1,990,000,000	-	1,990,000,000	1,990,000,000	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Trái phiếu trị giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	44,516,507,998	51,648,248,924
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	14,852,959,152	13,240,043,031
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	29,663,548,846	38,408,205,893
+ Công ty bảo hiểm PVI	29,050,314,098	31,204,839,271
+ Công ty bảo hiểm khác	613,234,748	7,203,366,622
b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	13,029,262,838	15,862,560,257
c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	20,932,088,345	16,812,478,421
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp đồng bảo hiểm	1,473,338,932	1,476,688,552
e) Phải thu khác	597,346,639	331,681,622
	80,548,544,752	86,131,657,776

8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	18,731,541,665	20,268,931,944
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1,876,800,000	1,876,800,000
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ Phần Sông Đà - Thăng Long (i)	46,662,595,121	47,655,761,788
Phải thu khác	926,157	4,945,486
	67,271,862,943	69,806,439,218

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thu hồi được khoản tiền-gốc và lãi với giá trị lần lượt là 30.251.110.969 VND và 16.411.484.152 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thu hồi được các khoản gốc và lãi trái phiếu còn lại nêu trên và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	46,662,595,121	33,272,401,590	47,655,761,788	25,708,865,058
Các đối tượng khác	17,271,629,518	12,326,319,002	20,098,886,601	13,880,360,102

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31/12/2015:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Cộng
Phí bảo hiểm gốc	221,838,135	273,514,306	700,894,609	3,534,585,487	4,730,832,537
Phí nhận tái bảo hiểm	4,156,330,288	2,463,515,050	634,547,258	678,214,521	7,932,607,117
Phải thu phí nhượng TBH		35,833,347	311,734,457	361,863,042	709,430,846
Nợ khác				3,898,759,018	3,898,759,018
Cộng	4,378,168,423	2,772,862,703	1,647,176,324	8,473,422,068	17,271,629,518

Theo Thông tư 200, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu kỳ	10,084,462,832	
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	8,674,401,604	10,084,462,832
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	10,085,567,741	
Số dư cuối kỳ	<u>8,673,296,695</u>	<u>10,084,462,832</u>
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	715,026,506	655,475,037
	<u>715,026,506</u>	<u>655,475,037</u>
	<u>9,388,323,201</u>	<u>10,739,937,869</u>

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	69,855,098,928	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	48,326,832,487	63,102,935,078
	<u>118,181,931,415</u>	<u>186,681,111,208</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	6,139,077,778	9,774,277,191	15,913,354,969
Tăng trong kỳ	1,646,375,454	550,583,566.0	2,196,959,020
Giảm trong kỳ	-	(151,675,038)	(151,675,038.0)
Số dư tại ngày 31/12/2015	7,785,453,232	10,173,185,719	17,958,638,951
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,437,917,681	6,975,568,102	10,413,485,783
Khấu hao trong kỳ	837,956,694	1,797,299,289	2,635,255,983
Giảm trong kỳ	-	(57,519,432)	(57,519,432)
Số dư tại ngày 31/12/2015	4,275,874,375	8,715,347,959	12,991,222,334
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,701,160,097	2,798,709,089	5,499,869,186
Số dư tại ngày 31/12/2015	3,509,578,857	1,457,837,760	4,967,416,617

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09a-DNPNT****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính, website VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,310,350,000	1,310,350,000
Tăng trong kỳ	-	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,310,350,000	1,310,350,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,126,769,189	1,126,769,189
Tăng trong kỳ	62,070,075	62,070,075
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,188,839,264	1,188,839,264
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2015	183,580,811	183,580,811
Số dư tại ngày 31/12/2015	121,510,736	121,510,736

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	93,655,831,955	92,668,059,728
<i>Công ty Willis Singapore</i>	38,426,762,794	32,352,994,183
<i>Công ty Willis London</i>	38,710,706,146	41,314,734,061
<i>Các công ty bảo hiểm khác</i>	16,518,363,015	19,000,331,484
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4,809,925,988	8,236,501,326
<i>Tổng công ty hàng không Việt Nam</i>	26,370,710,059	32,673,571,909
<i>Tổng công ty tái bảo hiểm Việt Nam</i>	16,479,512,561	23,445,244,195
<i>Các khách hàng khác</i>	4,062,168,227	3,904,554,584
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	5,829,029,271	9,228,327,714
<i>Tổng công ty hàng không Việt Nam</i>	1,914,483,596	2,046,018,429
<i>Các khách hàng khác</i>	3,086,002,263	5,892,925,250
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	3,086,002,263	5,892,925,250
e) Phải trả khác	129,836,953,861	141,517,076,642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3,476,588,423	4,528,155,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,152,547,110)	4,390,751,511
Thuế thu nhập cá nhân	198,103,505	92,444,828
Thuế khác	928,455	720,935
Thuế, phí phải nộp khác	1,230,118,434	71,879,366
	3,753,191,707	9,083,951,850

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
(1) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ	9,722,136,820	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	5,851,743,194	9,722,136,820
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	9,722,136,820	-
Số dư cuối kỳ	5,851,743,194	9,722,136,820
(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Bảo hiểm xã hội	3,155,778	6,639,541
Phải trả Bảo hiểm y tế	2,213,798	534,298
Phải trả kinh phí Công đoàn	250,715,374	650,709,001
Phải trả cho các cổ đông	20,714,413,900	522,826,847
Phải trả khác	425,813,070	367,090,535
	21,396,311,920	1,547,800,222
	27,248,055,114	11,269,937,042

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

	31/12/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
1. Dự phòng bồi thường	90,348,975,703	48,326,832,487	42,022,143,216
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.	80,350,854,969	44,024,140,791	36,326,714,178
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo IBNR	9,998,120,734	4,302,691,696	5,695,429,038
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	163,464,651,814	69,855,098,928	93,609,552,886
Cộng	253,813,627,517	118,181,931,415	135,631,696,102

Trong đó chi tiết:

Đơn vị: VND

1. Dự phòng bồi thường	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	97,236,634,369	63,102,935,078	34,133,699,291
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(6,887,658,666)	(14,776,102,591)	7,888,443,925
Số dư tại ngày 31/12/2015	90,348,975,703	48,326,832,487	42,022,143,216

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	199,848,509,638	123,578,176,130	76,270,333,508
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(36,383,857,824)	(53,723,077,202)	17,339,219,378
Số dư tại ngày 31/12/2015	163,464,651,814	69,855,098,928	93,609,552,886

3. Dự phòng dao động lớn	Năm 2015		Năm 2014	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ		29,607,597,710		28,055,654,003
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm		1,824,471,118		1,551,943,707
Số sử dụng trong năm		-		-
Số dư cuối kỳ		31,432,068,828		29,607,597,710

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Báo cáo tài chính

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	500,000,000,000	8,082,261,173	22,928,028,291	531,010,289,464
Chi trả cổ tức cho cổ đông			(21,500,000,000)	(21,500,000,000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			(200,000,000)	(200,000,000)
Lợi nhuận năm 2014			29,941,025,476	29,941,025,476
Trích quỹ dự trữ bắt buộc		1,497,051,274	(1,497,051,274)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013			(1,178,028,291)	(1,178,028,291)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2014(i)			(1,372,465,709)	(1,372,465,709)
Số dư tại 31/12/2014	500,000,000,000	9,579,312,447	27,121,508,493	536,700,820,940
Chi trả cổ tức cho cổ đông			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			(250,000,000)	(250,000,000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				-
Lợi nhuận năm 2015			5,903,809,703	5,903,809,703
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)		295,190,485	(295,190,485)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,871,508,493)	(1,871,508,493)
Số dư tại 31/12/2015	500,000,000,000	9,874,502,932	5,608,619,218	515,483,122,150

(i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi phụ thuộc vào Nghị quyết đại hội cổ đông

(ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	307,983,996,899	380,225,224,772
Bảo hiểm hàng không	94,352,347,275	147,222,759,714
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10,852,504,483	12,056,618,578
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	16,156,304,703	39,023,307,893
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13,436,575,860	13,669,423,636
Bảo hiểm xe cơ giới	147,490,353,528	95,426,271,012
Bảo hiểm cháy, nổ	15,928,273,333	60,875,979,822
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3,754,443,080	3,003,948,242
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5,965,163,583	8,765,474,487
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	48,031,054	181,441,388
Các khoản giảm phí bảo hiểm gốc	(212,053,079)	(3,465,202,323)
Phí nhận tái bảo hiểm	25,600,372,817	32,027,239,810
Bảo hiểm hàng không	6,075,162,878	789,365,771
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10,747,200	0
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13,162,329,243	16,891,409,337
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(625,937,822)	2,276,718,517
Bảo hiểm xe cơ giới	-	70,555,973
Bảo hiểm cháy, nổ	3,968,988,282	8,897,000,203
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2,841,970,225	2,355,102,078
Bảo hiểm trách nhiệm chung	151,573,510	554,207,766
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	15,539,301	192,880,165
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(40,601,782)	(1,637,634,893)
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	36,383,857,824	18,488,103,590
Cộng	369,715,572,679	425,637,730,956

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	143,423,056,554	251,955,249,805
Bảo hiểm hàng không	96,049,774,021	138,857,045,536
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	473,614,011	673,997,089
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	14,345,835,857	32,859,198,429
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7,425,717,484	9,597,795,184
Bảo hiểm xe cơ giới	2,092,484,349	980,649,978
Bảo hiểm cháy, nổ	17,246,122,345	62,731,404,515
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3,154,878,803	2,728,609,265
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,581,552,266	3,193,244,603
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	53,077,418	333,305,206
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	53,723,077,202	23,720,904,209
Cộng	197,146,133,756	275,676,154,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi bồi thường	94,161,709,715	122,614,968,235
Bảo hiểm hàng không	27,344,468,299	61,035,686,250
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3,904,563,997	4,912,363,442
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7,987,365,450	14,056,140,924
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4,479,279,137	8,066,216,410
Bảo hiểm xe cơ giới	44,286,955,792	32,740,757,282
Bảo hiểm cháy, nổ	2,072,966,099	1,138,326,517
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3,153,613,711	577,065,067
Bảo hiểm trách nhiệm chung	901,439,153	63,116,596
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	31,058,077	25,295,747
Bảo hiểm khác	-	0
Chi phí giám định	479,171,312	1,079,057,237
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35,807,076,424)	(66,772,134,674)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6,887,658,666)	(10,360,025,883)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14,776,102,591	16,313,401,021
Cộng	66,722,248,528	62,875,265,936

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	18,893,714,309	10,350,487,142
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	29,386,363	0
Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	1,488,936,194	805,392,197
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	53,382,679,634	40,531,229,980
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác BH	37,503,641,664	29,919,027,755
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1,165,827,099	960,458,726
Chi phí khác	317,210,477	533,155,739
Cộng	112,781,395,740	83,099,751,539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	38,935,535,541	37,630,173,440
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	4,979,566,103	23,037,788,882
<i>Lãi trái phiếu</i>	<i>4,632,679,592</i>	<i>11,620,213,840</i>
<i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>	<i>346,886,511</i>	<i>11,417,575,042</i>
Cổ tức được chia	1,112,911,913	1,221,698,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,384,987,899	439,032,346
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>3,139,409,439</i>	<i>439,032,346</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>245,578,460</i>	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,051,869	7,700,000,000
	48,415,053,325	70,028,692,668

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,458,818,973	982,346,443
Chi phí kinh doanh chứng khoán	8,799,484,448	538,790,972
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	5,171,208,850	19,693,906,912
Chi phí hoạt động tài chính khác	2,065,664,606	2,558,246,357
	17,495,176,877	23,773,290,684

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	16,108,160,902	13,477,118,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,219,816,115	9,812,169,347
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(988,961,773)	1,740,775,169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,026,571,014	1,929,183,274
Chi phí dụng cụ văn phòng	184,218,641	301,935,609
Chi phí vật liệu quản lý	733,396,067	1,036,410,673
Thuế, phí và lệ phí	372,499,805	(328,300,444)
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	1,756,055,036	1,533,645,631
Chi phí quản lý khác	87,373,288	336,978,798
	29,499,129,095	29,839,916,404

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	8,013,200,110	38,230,472,863
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1,242,851,059)	(2,267,985,820)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2,817,789,161	1,716,819,263
Thu nhập chịu thuế	9,588,138,212	37,679,306,306
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,109,390,407	8,289,447,387

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	461,554,995,448	449,572,156,081
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	515,483,122,150	536,700,820,940
2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	11,863,709,968	35,442,032,365
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	42,064,416,735	51,686,632,494
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	46,889,997,366	50,893,703,421
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	43,311,435,812	38,798,594,390
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	46,889,997,366	50,893,703,421
III. So sánh (I) và (II)		-
Theo số tuyệt đối	414,664,998,081	398,678,452,660
Theo tỷ lệ phần trăm	984%	883%

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Báo cáo tài chính

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa Quý 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, cụ thể như sau:


Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2014		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	989,110,366,251	(60,000,000,000)	929,110,366,251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	262,727,820,786	(108,000,000,000)	154,727,820,786
2. Các khoản tương đương tiền	112	218,000,000,000	(108,000,000,000)	110,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	404,739,879,000	48,000,000,000	452,739,879,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	412,193,032,549	48,000,000,000	460,193,032,549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	122,413,505,402	1,782,362,779	124,195,868,181
3. Các khoản phải thu khác	135	4,561,547,761	1,782,362,779	6,343,910,540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12,548,049,855	(1,782,362,779)	10,765,687,076
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,782,362,779	(1,782,362,779)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	51,542,673,911	60,000,000,000	111,542,673,911
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	37,990,000,000	60,000,000,000	97,990,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	37,990,000,000	60,000,000,000	97,990,000,000

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể:

Nội dung	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	81,549,816,672	1,549,934,867	83,099,751,539
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	71,199,329,530	1,549,934,867	72,749,264,397
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32,511,990,660	(3,012,861,565)	29,499,129,095
3. Chi phí khác	32	288,272,296	1,122,139,389	1,410,411,685


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Trần Việt Quân
Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Phó tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016



PHÂN